

Số: 1535/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 25 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023  
của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (lần 2)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (lần 1);*

*Xét đề nghị của UBND thành phố Việt Trì tại Tờ trình số 1656/TTr-UBND ngày 10/7/2023;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 418/TTr-TNMT ngày 13/7/2023),*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (lần 2) với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Phân bổ diện tích các loại đất**

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là: 4.514,28 ha, không thay đổi so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là: 6.600,79 ha, không thay đổi so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt. Điều chỉnh diện tích trong nội bộ đất phi nông nghiệp, cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là: 2.375,70 ha, giảm 0,10 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt, trong đó:

Đất giao thông là 1.526,93 ha, giảm 0,07 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt;

Đất thủy lợi 184,34 ha, tăng 0,01 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt;

Đất công trình công cộng khác là 8,35 ha, giảm 0,04 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại đô thị là: 1.026,68 ha, tăng 0,10 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng là: 33,95 ha, không thay đổi so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

Các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của UBND thành phố Việt Trì đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt.

**Biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh kế hoạch**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt trong KHSDĐ 2023 (ha)	Diện tích điều chỉnh KHSDĐ 2023 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>11.149,02</b>	<b>11.149,02</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.514,28</b>	<b>4.514,28</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.401,77	1.401,77	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>836,25</i>	<i>836,25</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	941,4	941,4	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.635,60	1.635,60	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	118,68	118,68	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	122,089	122,09	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292,16	292,16	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,571	2,57	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.600,79</b>	<b>6.600,79</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	140,23	140,23	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt trong KHSDĐ 2023 (ha)	Diện tích điều chỉnh KHSDĐ 2023 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	25,714	25,71	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	335	335	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,73	67,73	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	212,04	212,04	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,99	208,99	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,24	58,24	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.375,80	2.375,70	-0,10
-	Đất giao thông	DGT	1.527,00	1.526,93	-0,07
-	Đất thủy lợi	DTL	184,33	184,34	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,56	15,56	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,75	30,75	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	167,32	167,32	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,54	43,54	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,12	16,12	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,62	1,62	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	239,49	239,49	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,678	5,68	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,425	16,43	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,81	102,81	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,36	2,36	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,43	
-	Đất chợ	DCH	10,17	10,17	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,79	3,79	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	8,39	8,35	-0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,14	22,14	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	134,68	134,68	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	685,16	685,16	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.026,58	1.026,68	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,61	43,61	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,39	19,39	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,93	12,93	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.090,32	1.090,32	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt trong KHSDĐ 2023 (ha)	Diện tích điều chỉnh KHSDĐ 2023 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	139,18	139,18	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,07	3,07	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>33,95</b>	<b>33,95</b>	

## **2. Danh mục công trình điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.**

*(Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo)*

### **Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

**1.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định, tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

### **2.** UBND thành phố Việt Trì có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan; Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Việt Trì và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**Biểu 02: Danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023  
trên địa bàn thành phố Việt Trì**

*(Kèm theo Quyết định số: 1535/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

STT	Tên dự án	Diện tích	Sử dụng vào loại đất		Địa điểm thực hiện	Căn cứ thực hiện dự án
			DGT	DCK		
1	Chuyển mục đích nội bộ các loại đất thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật lô đất Đ01 thuộc quy hoạch hai bên đường Nguyễn Tất Thành đoạn nút C10-Khu đô thị mới Bắc Việt Trì tại phường Vân Phú và phường Nông Trang, thành phố Việt Trì	0,05	0,04	0,01	phường Vân Phú và phường Nông Trang	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chuyển mục đích sử dụng đất do UBND thành phố Việt Trì quản lý để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật lô đất Đ01 thuộc quy hoạch hai bên đường Nguyễn Tất Thành đoạn nút C10-Khu đô thị mới Bắc Việt Trì tại phường Vân Phú và phường Nông Trang, thành phố Việt Trì;</li> <li>- Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND thành phố Việt Trì về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với lô đất Đ01 (thuộc dự án hạ tầng hai bên đường Nguyễn Tất Thành), phường Vân Phú, thành phố Việt Trì (lô CX5 cũ).</li> </ul>
+	Đất ở tại đô thị (ODT)	0,04	0,03	0,01		
+	Đất thủy lợi (DTL)	0,01	0,01			
2	Chuyển mục đích nội bộ các loại đất thực hiện dự án Khu nhà ở đô thị Văn Lang Sky Lake (giai đoạn 1), tại phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì	0,06	0,03	0,03	phường Tiên Cát	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chuyển mục đích sử dụng đất sử dụng đất và giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, lựa chọn nhà đầu tư dự án Khu nhà ở đô thị Văn Lang Sky Lake phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì.</li> <li>- Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết 1/500 dự án Khu nhà ở đô thị Văn Lang Sky Lake phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì.</li> <li>- Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở đô thị Văn Lang Sky Lake phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì.</li> </ul>
+	Đất ở tại đô thị (ODT)	0,06	0,03	0,03		